

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

---

Hà Nội, tháng 05 năm 2014

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014*

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.946.388.366.425</b>	<b>7.552.600.085.741</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>964.124.450.864</b>	<b>1.277.608.395.309</b>
1. Tiền	111		910.293.931.191	1.137.669.169.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.830.519.673	139.939.225.370
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>401.539.444.839</b>	<b>401.398.339.339</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		408.210.199.139	408.069.093.639
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.670.754.300)	(6.670.754.300)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.876.183.887.241</b>	<b>1.886.217.176.434</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1.965.711.375.987	2.023.361.427.729
2. Trả trước cho người bán	132		295.107.906.784	245.855.571.740
5. Các khoản phải thu khác	135	6	139.443.465.147	140.923.355.737
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(524.078.860.677)	(523.923.178.772)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>3.457.757.662.778</b>	<b>3.674.339.678.296</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.498.024.348.263	3.714.981.241.402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.266.685.485)	(40.641.563.106)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>246.782.920.703</b>	<b>313.036.496.363</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.363.241.828	47.440.432.805
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		139.477.302.591	209.100.966.337
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	21.268.194.174	17.148.614.246
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	51.674.182.110	39.346.482.975

*Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.346.764.858.989</b>	<b>15.234.954.540.200</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.166.049.530</b>	<b>1.388.704.884</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8.459.054.493	9.016.308.733
4. Phải thu dài hạn khác	218		129.077.290	173.502.060
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(7.422.082.253)	(7.801.105.909)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.074.153.036.393</b>	<b>11.004.458.248.824</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.512.514.256.272	4.566.808.369.189
- Nguyên giá	222		10.424.215.657.286	10.344.421.208.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.911.701.401.014)	(5.777.612.839.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	37.219.838.518	37.892.486.200
- Nguyên giá	225		40.358.861.034	40.358.861.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.139.022.516)	(2.466.374.834)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	946.377.206.336	947.083.551.750
- Nguyên giá	228		1.018.177.377.774	1.018.177.377.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.800.171.438)	(71.093.826.024)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	5.578.041.735.267	5.452.673.841.685
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>117.577.993.497</b>	<b>119.060.874.999</b>
- Nguyên giá	241		142.081.153.049	142.081.153.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(24.503.159.552)	(23.020.278.050)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.407.124.882.706</b>	<b>3.345.356.716.008</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	84.322.260.002	84.197.460.002
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	3.270.266.782.721	3.230.329.116.350
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	86.798.782.701	65.183.082.374
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(34.262.942.718)	(34.352.942.718)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>744.915.796.651</b>	<b>764.689.995.485</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	728.556.399.979	749.165.494.680
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.016.818.016
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	16.359.396.672	14.507.682.789
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>1.827.100.212</b>	<b>2.137.387.459</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>22.293.153.225.414</b>	<b>22.789.692.013.400</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14.957.447.699.477</b>	<b>15.529.103.756.741</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.961.271.897.479</b>	<b>10.549.263.485.422</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	6.405.412.441.033	7.921.216.001.933
2. Phải trả cho người bán	312		2.196.122.292.709	1.276.833.877.463
3. Người mua trả tiền trước	313		157.420.958.724	151.385.302.852
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	53.115.745.182	94.575.950.507
5. Phải trả người lao động	315		97.132.087.815	170.183.748.515
6. Chi phí phải trả	316	22	288.845.616.150	227.665.397.697
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	23	647.472.854.137	590.267.523.828
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		115.749.901.729	117.135.682.627
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.996.175.801.998</b>	<b>4.979.840.271.319</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	24	643.908.331.627	643.214.872.647
4. Vay và nợ dài hạn	334	25	4.343.636.221.052	4.333.193.532.776
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		169.939.420	169.939.420
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8.461.309.899	3.261.926.476
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6.220.510.926.259</b>	<b>6.135.131.646.084</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>6.220.110.926.259</b>	<b>6.134.731.646.084</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		110.269.231.539	110.269.268.255
4. Cổ phiếu quỹ	414		(745.364.922)	(745.623.678)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(2.603.866.266)	(2.603.866.266)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.563.288.394	5.735.104.565
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	26	53.469.005.338	35.517.537.676
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	26	30.000.209.329	4.093.203.499
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.157.488.315	1.057.486.565
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26	(756.999.065.468)	(798.591.464.532)
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		400.000.000	400.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>430</b>		<b>1.115.194.599.678</b>	<b>1.125.456.610.575</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>22.293.153.225.414</b>	<b>22.789.692.013.400</b>

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	31/03/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2.191.764.077	161.519.728.740
4. Nợ khó đòi đã xử lý	25.086.203.076	23.417.063.162
5. Ngoại tệ các loại		
USD	3.418.753	6.127.593
EUR	1.525	1.353
AUD	-	394
RUB	184.079	184.079



Nguyễn Duy Dũng  
Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014



Nguyễn Thanh Phong  
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đa  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 31/03/2014	đến 31/03/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.658.474.540.854	6.917.454.390.211
2. Các khoản giảm trừ	02		25.443.377.395	89.818.698.288
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	5.633.031.163.459	6.827.635.691.923
4. Giá vốn hàng bán	11	28	5.340.332.623.884	6.449.910.574.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		292.698.539.575	377.725.117.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	16.803.338.467	28.255.021.733
7. Chi phí tài chính	22	30	140.491.013.211	247.568.260.710
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		123.115.391.872	212.567.869.861
8. Chi phí bán hàng	24		66.127.115.808	63.646.100.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		118.658.660.461	144.804.598.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(15.774.911.438)	(50.038.820.510)
11. Thu nhập khác	31	31	36.651.114.001	14.555.207.478
12. Chi phí khác	32	31	3.980.032.994	7.415.790.763
13. Lợi nhuận khác	40	31	32.671.081.007	7.139.416.715
14. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	45		40.401.186.549	62.050.919.331
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.297.356.118	19.151.515.536
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.956.803.252	6.821.861.710
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		48.340.552.866	12.329.653.826
Trong đó:				
18.2. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		2.005.388.971	(3.658.471.330)
18.3. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	63		46.335.163.895	15.988.125.156
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		71	18



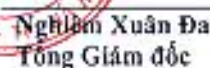
Nguyễn Duy Dũng  
Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014



Nguyễn Thanh Phong  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Xuân Đa  
Tổng Giám đốc

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.297.356.118	19.151.515.536
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	138.607.222.081	140.901.724.690
Các khoản dự phòng	03	(688.219.372)	205.008.089.686
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(53.024.257)	1.943.392.487
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.415.746.327)	(10.248.068.030)
Chi phí lãi vay	06	123.115.391.872	212.567.869.861
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	307.862.980.115	569.324.524.230
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	62.820.775.115	(878.643.823.622)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	216.956.893.139	318.420.456.391
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	933.704.815.360	14.650.159.053
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	33.686.285.678	3.437.728.893
Tiền lãi vay đã trả	13	(120.468.404.621)	(212.567.869.861)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.500.561.675)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	114.255.577.674	84.603.632.429
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(142.673.716.079)	(25.217.655.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	1.400.644.644.706	(125.992.848.228)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(146.884.573.992)	(94.372.408.315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	159.406.036	709.322.863
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.361.406.908)	-
4. Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ đơn vị khác	24	-	3.614.720.573
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.374.800.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.979.587.282	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	21.212.068.582	15.296.396.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(149.269.719.000)	(74.751.968.053)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	3.150.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.997.276.894.522	5.406.828.374.957
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.557.516.984.918)	(6.111.115.284.528)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(591.526.452)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.990.642.963)	4.620.448.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.564.672.259.811)	(699.666.461.055)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(313.297.334.105)	(900.411.277.336)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.277.608.395.309	2.397.672.839.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(186.610.340)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	964.124.450.864	1.497.261.562.236



Nguyễn Duy Dũng  
Người lập



Nguyễn Thanh Phong  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.  
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Trụ sở phía Nam	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp tại thời điểm 31/03/2014:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Việt Nam	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Việt Nam	86,05%	86,05%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty SX SP Mạ công nghiệp Vingal	Việt Nam	90,00%	90,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Việt Nam	64,38%	51,00%	Kinh doanh thép

*Các công ty con đầu tư gián tiếp tại thời điểm 31/03/2014 bao gồm:*

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	33,15%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	34,39%	52,91%	Cán thép
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM)	Việt Nam	88,23%	92,51%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013; chi tiết xem Thuyết minh số 16.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tour du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KÝ KẾ TOÁN

### 2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Góp vốn liên doanh**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Bắt lợi kinh doanh**

Bắt lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bắt lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 13
Các tài sản khác	03 - 25
Quyền sử dụng đất	08 - 50
Phần mềm quản lý	03 - 05

Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
------------------------	-------------



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty không



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013.

Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	7.687.731.979	9.693.407.527
Tiền gửi ngân hàng	902.606.199.212	1.086.627.095.422
Tiền đang chuyển	-	41.348.666.990
Các khoản tương đương tiền	53.830.519.673	139.939.225.370
<b>Cộng</b>	<b>964.124.450.864</b>	<b>1.277.608.395.309</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	105.319.775.780	81.619.507.530
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	296.679.891.200	320.438.785.700
Cho vay ngắn hạn	6.010.800.409	6.010.800.409
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	199.731.750	-
<b>Cộng đầu tư</b>	<b>408.210.199.139</b>	<b>408.069.093.639</b>
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	(6.670.754.300)	(6.670.754.300)
<b>Cộng giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>401.539.444.839</b>	<b>401.398.339.339</b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về cổ phần hóa	4.960.421.493	5.229.170.992
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	76.200.000	-
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	25.821.577.274	25.907.307.720
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	271.847.350	316.736.239
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	71.085.970.870	69.675.145.242
Tiền thép phí nhập khẩu	7.318.772.618	5.864.304.260
Các khoản phải thu Ban QLDA Nhà máy Thép Cán Nguội Phú Mỹ	478.946.037	478.946.037
Chuyển nhượng cổ phần Công ty thép tấm miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu về chi hộ Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	1.207.406.814	1.207.406.814
Phải thu cá nhân bồi thường	8.473.082.670	8.491.964.670
Phải thu Công ty TNHH Thép Vinakyoie khoản chiết khấu thương mại	2.585.054.610	4.499.975.400
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu BHXH tiền thuốc	955.553.508	1.098.528.681
Các khoản phải thu khác	7.163.771.903	9.109.009.682
<b>Cộng</b>	<b>139.443.465.147</b>	<b>140.923.355.737</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	25.407.158.404	35.156.462.939
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.536.080.932.229	1.695.873.109.257
Công cụ, dụng cụ trong kho	16.705.716.708	19.550.304.048
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	328.755.159.251	127.739.489.174
Thành phẩm tồn kho	826.377.355.559	1.109.508.869.943
Hàng hóa tồn kho	762.805.015.959	725.387.106.573
Hàng gửi đi bán	1.893.010.153	1.765.899.468
<b>Cộng</b>	<b>3.498.024.348.263</b>	<b>3.714.981.241.402</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.266.685.485)	(40.641.563.106)
<b>Cộng</b>	<b>3.457.757.662.778</b>	<b>3.674.339.678.296</b>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.114.906.611	1.760.412.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.786.655.720	13.552.667.924
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.366.631.843	1.835.533.602
<b>Cộng</b>	<b>21.268.194.174</b>	<b>17.148.614.246</b>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.050.342.310	2.101.383.962
Tạm ứng	9.740.069.731	3.681.233.347
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	39.883.770.069	33.563.865.666
<b>Cộng</b>	<b>51.674.182.110</b>	<b>39.346.482.975</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	2.476.878.903.141	6.830.347.789.083	807.314.163.130	67.054.674.419	162.825.679.089	10.344.421.208.862
Tăng trong năm	7.344.482.316	7.478.477.151	66.749.049.375	724.172.257	33.420.000	82.329.601.099
- Mua sắm mới	-	1.641.582.058	1.549.998.752	643.707.000	-	3.835.287.810
- XDCB bàn giao	7.344.482.316	5.754.416.714	64.355.513.469	196.363.636	-	77.650.776.135
- Cải tạo nâng cấp	-	-	393.537.154	-	-	393.537.154
- Tăng khác	-	82.478.379	450.000.000	-115.898.379	33.420.000	450.000.000
Giảm trong năm	364.285.426	1.662.463.586	508.403.663	-	-	2.535.152.675
- Thanh lý, nhượng bán	364.285.426	1.662.463.586	181.590.803	-	-	2.208.339.815
- Giảm khác	-	-	326.812.860	-	-	326.812.860
Tại ngày 31/03/2014	<b>2.483.859.100.031</b>	<b>6.836.163.802.648</b>	<b>873.554.808.842</b>	<b>67.778.846.676</b>	<b>162.859.099.089</b>	<b>10.424.215.657.286</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	1.195.094.646.978	3.822.905.010.051	576.626.848.456	44.915.292.125	138.071.042.063	5.777.612.839.673
Tăng trong năm	25.985.659.611	94.018.221.324	13.387.637.750	1.484.789.707	1.638.666.872	136.514.975.264
- Trích vào chi phí trong năm	25.985.659.611	93.956.081.318	13.387.637.750	1.484.789.707	1.634.489.372	136.448.657.758
- Điều chỉnh và khác	-	62.140.006	-	-	4.177.500	66.317.506
Giảm trong năm	336.709.743	1.601.414.350	460.743.456	27.546.374	-	2.426.413.923
- Thanh lý, nhượng bán	336.709.743	1.601.414.350	181.590.803	-	-	2.119.714.896
- Điều chỉnh và khác	-	-	279.152.653	27.546.374	-	306.699.027
Tại ngày 31/03/2014	<b>1.220.743.596.846</b>	<b>3.915.321.817.025</b>	<b>589.553.742.750</b>	<b>46.372.535.458</b>	<b>139.709.708.935</b>	<b>5.911.701.401.014</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2014	1.281.784.256.163	3.007.442.779.032	230.687.314.674	22.139.382.294	24.754.637.026	4.566.808.369.189
Tại ngày 31/03/2014	<b>1.263.115.503.185</b>	<b>2.920.841.985.623</b>	<b>284.001.066.092</b>	<b>21.406.311.218</b>	<b>23.149.390.154</b>	<b>4.512.514.256.272</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	40.358.861.034	40.358.861.034
Tại ngày 31/03/2014	40.358.861.034	40.358.861.034
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	2.466.374.834	2.466.374.834
Trích vào chi phí	672.647.682	672.647.682
Tại ngày 31/03/2014	3.139.022.516	3.139.022.516
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2014	37.892.486.200	37.892.486.200
Tại ngày 31/03/2014	37.219.838.518	37.219.838.518

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	949.237.205.920	5.291.434.415	63.648.737.439	1.018.177.377.774
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	949.237.205.920	5.291.434.415	63.648.737.439	1.018.177.377.774
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	6.312.144.183	2.733.136.760	62.048.545.081	71.093.826.024
Tăng trong năm	120.924.322	182.862.414	402.558.678	706.345.414
Khấu hao trong năm	120.924.322	182.862.414	402.558.678	706.345.414
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	6.433.068.505	2.915.999.174	62.451.103.759	71.800.171.438
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2014	942.925.061.737	2.558.297.655	1.600.192.358	947.083.551.750
Tại ngày 31/03/2014	942.804.137.415	2.375.435.241	1.197.633.680	946.377.206.336

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DẶNG

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	4.165.979.436.084	4.129.952.398.835
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung (ii)	1.310.069.452.469	1.270.902.220.451
Khác	101.992.846.714	51.819.222.399
<b>Cộng</b>	<b>5.578.041.735.267</b>	<b>5.452.673.841.685</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. BẮT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	142.081.153.049	142.081.153.049
Tại ngày 31/03/2014	142.081.153.049	142.081.153.049
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	23.020.278.050	23.020.278.050
Trích vào chi phí	1.482.881.502	1.482.881.502
Tại ngày 31/03/2014	24.503.159.552	24.503.159.552
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2014	119.060.874.999	119.060.874.999
Tại ngày 31/03/2014	117.577.993.497	117.577.993.497

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH POSVINA	56.302.577.094	56.177.777.094
Công ty Cổ phần Thép tám miền Nam	28.019.682.908	28.019.682.908
<b>Cộng</b>	<b>84.322.260.002</b>	<b>84.197.460.002</b>

Hai Công ty con này sẽ thực hiện giải thể trong năm 2014. Do đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, giá trị đầu tư vào hai Công ty con này được trình bày theo giá gốc.

Ngày 24/02/2014, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Posvina đã thống nhất giải thể Công ty. Theo đó, các thủ tục về thanh lý tài sản, thanh toán công nợ, thu hồi vốn đầu tư sẽ được thực hiện trong năm 2014. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Posvina được trình bày theo giá gốc. Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng công ty là 100%.

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam đã nhất trí phương án tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước chuyển nhượng dự án, trường hợp không thể chuyển nhượng được dự án sẽ thực hiện giải thể và thanh lý Công ty theo luật định trước ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên do vướng mắc trong việc thanh lý Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26 tháng 10 năm 2007 với Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I nên Công ty vẫn chưa thực hiện xong giải thể và thanh lý. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam được trình bày theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng công ty là 64,6%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Tôn Phương Nam	270.145.452.773	270.145.452.773
Công ty Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	903.602.096.026	903.602.096.026
Công ty TNHH Natsteel Vina	98.806.118.098	98.806.118.098
Công ty thép Vinakyoei	549.372.403.522	549.372.403.522
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	76.909.667.169
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	14.365.162.080	14.365.162.080
Công ty TNHH Cơ Khí Việt Nhật	14.219.296.572	14.219.296.572
Công ty Cổ phần Đô Kmit Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Liên doanh TTTM quốc tế - IBC	192.456.601.097	192.456.601.097
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	10.538.802.437
Công ty Cổ phần cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	6.211.770.000	6.211.770.000
Công ty vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	8.339.080.424
Công ty ống thép NIPPON STEEL VN	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty TNHH NIPPOVINA	18.308.619.752	18.308.619.752
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	45.676.396.250
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	274.240.074.411
Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng	73.806.162.755	73.806.162.755
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	62.494.827.000	62.494.827.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	21.430.871.330
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	71.642.335.291
Công ty Gia Công Dịch vụ Thép Sài Gòn	24.412.723.800	24.412.723.800
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.621.545.941	5.621.545.941
Công ty Thép Tây Đô	18.969.114.931	18.969.114.931
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Trúc Thôn	23.577.820.000	23.577.820.000
Công ty TNHH ống thép Việt Nam	48.211.158.301	48.211.158.301
Công ty Liên doanh SX Thép Vinausteel	66.896.417.045	66.896.417.045
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	95.111.893.542	95.111.893.542
Công ty Cổ phần ĐTXD Miền Nam	1.721.370.265	1.721.370.265
Khác	71.660.384.945	90.712.862.739
<i>Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>	<i>171.518.616.964</i>	<i>112.528.472.799</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>3.270.266.782.721</u></b>	<b><u>3.230.329.116.350</u></b>

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu	2.508.383.300	4.558.107.600
Đầu tư dài hạn khác	84.290.399.401	60.624.974.774
<b>Cộng</b>	<b><u>86.798.782.701</u></b>	<b><u>65.183.082.374</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	270.973.867.353	276.351.817.580
Giá trị thương hiệu (ii)	130.498.416.552	135.202.694.374
Phụ tùng bị kiện cán thép	48.043.082.656	51.349.770.895
Chi phí quảng cáo	1.074.939.000	4.493.188.380
Tiền thuê đất trả trước	23.107.126.734	18.588.359.198
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê nhà xưởng	14.526.093.323	12.122.999.900
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	66.053.266.033	90.823.157.906
Chi phí bảo hiểm	881.028.670	1.420.857.145
Chi phí bồi thường sụt lún vành đai khai thác quặng	2.633.160.255	3.510.880.340
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ	3.424.659.339	3.439.791.134
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Độ	40.354.920.775	29.397.475.585
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phần Mễ	8.713.031.577	9.570.019.878
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.948.181.451	14.573.459.937
Phí tư vấn	5.166.225.347	6.129.458.045
Chi phí chuẩn bị khai thác tầng sâu núi quặng	80.896.709.523	83.187.944.360
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.261.691.391	9.003.620.023
<b>Cộng</b>	<b>728.556.399.979</b>	<b>749.165.494.680</b>

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.359.396.672	14.507.682.789
<b>Cộng</b>	<b>16.359.396.672</b>	<b>14.507.682.789</b>

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	5.769.078.910.849	7.249.320.539.575
Vay đối tượng khác	77.682.753.762	42.943.427.950
Nợ dài hạn đến hạn trả	558.650.776.422	628.952.034.408
<b>Cộng</b>	<b>6.405.412.441.033</b>	<b>7.921.216.001.933</b>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.538.136.815	60.267.529.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.452.805.494	5.597.525.064
Thuế thu nhập cá nhân	2.397.734.958	2.601.619.923
Thuế tài nguyên	8.278.849.193	7.182.063.009
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18.032.024.205	11.126.426.861
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	5.416.194.517	7.800.785.749
<b>Cộng</b>	<b>53.115.745.182</b>	<b>94.575.950.507</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.978.895.793	12.960.835.189
Chi phí vận chuyển, giám định	20.781.945.739	4.435.690.050
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	22.170.525.928	18.591.043.330
Trích trước phí hỗ trợ bảo lãnh của ngân hàng	2.226.465.917	2.182.564.662
Chi phí thuê mặt bằng, thuê kho	27.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.662.424.699	487.888.771
Tiền thuê đất phải trả	13.908.779.251	10.832.691.094
Chi phí hoàn thổ, tái định cư	20.580.208.619	20.254.927.843
Chi phí kiểm toán	1.210.000.000	1.160.000.000
Chi phí trợ cấp thôi việc	7.664.700.190	10.813.275.915
Trích trước lãi vay dự án xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	162.588.840.775	135.762.711.223
Chi phí phải trả khác	21.045.829.239	10.183.769.620
<b>Cộng</b>	<b>288.845.616.150</b>	<b>227.665.397.697</b>

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	92.610.990	89.694.860
Kinh phí công đoàn	1.777.487.016	1.443.644.406
Các khoản bảo hiểm	3.898.154.997	1.722.658.198
Phải trả về cổ phần hóa (i)	399.722.006.211	418.183.687.662
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.040.043.424	18.286.983.160
Sở Giáo dục Tiền Giang ứng tiền đền bù tại 62 An Dương Vương	2.163.897.381	2.163.897.381
Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	328.456.596	38.199.966.928
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng	10.188.115.550	10.188.115.550
CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi	1.473.340.000	1.473.340.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.171.440.000	4.294.040.000
Các khoản phải trả khác	118.530.497.211	49.134.690.922
<b>Cộng</b>	<b>647.472.854.137</b>	<b>590.267.523.828</b>

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.259.495.198	37.721.716.218
Khác	1.793.307.326	1.637.627.326
<b>Cộng</b>	<b>643.908.331.627</b>	<b>643.214.872.647</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn ngân hàng	3.655.080.314.694	3.644.536.518.418
Trái phiếu phát hành	507.779.095.000	507.880.203.000
Nợ dài hạn khác	180.776.811.358	180.776.811.358
<b>Cộng</b>	<b>4.343.636.221.052</b>	<b>4.333.193.532.776</b>

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Tại 01/01/2014	35.517.537.676	4.093.203.499	(798.591.464.532)
Tăng trong năm	17.951.467.662	25.907.005.830	47.885.535.782
- Tăng các quỹ từ lợi nhuận	1.160.809.970	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	46.335.163.895
- Tăng khác	16.790.657.692	25.907.005.830	1.550.371.887
Giảm trong năm	-	-	6.293.136.718
- Phân phối lợi nhuận cho các quỹ	-	-	1.272.149.970
- Trích quỹ KTPL, BĐH	-	-	5.020.986.748
Tại 31/03/2014	<b>53.469.005.338</b>	<b>30.000.209.329</b>	<b>(756.999.065.468)</b>

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.278.404.776.759	6.617.119.134.614
Doanh thu cung cấp dịch vụ	363.002.309.041	295.305.460.414
Doanh thu khác	17.067.455.054	5.029.795.183
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.658.474.540.854</b>	<b>6.917.454.390.211</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.443.377.395	89.818.698.288
Chiết khấu thương mại	24.252.034.725	19.756.675.581
Giảm giá hàng bán	1.191.342.670	447.528.120
Hàng bán bị trả lại	-	619.267.106
Thuế xuất khẩu	-	68.995.227.481
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.633.031.163.459</b>	<b>6.827.635.691.923</b>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Giá vốn hàng bán	5.000.220.064.036	6.205.363.552.960
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	323.915.550.614	240.895.969.527
Giá vốn khác	16.197.009.234	3.651.051.808
<b>Cộng</b>	<b>5.340.332.623.884</b>	<b>6.449.910.574.295</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.615.709.963	10.248.068.030
Lãi bán ngoại tệ	-	11.318.122
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	745.954.586	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.064.805.612	114.711.623
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	148.917
Lãi bán hàng trả chậm	-	14.308.848.757
Hoạt động tài chính khác	7.376.868.306	3.571.926.284
<b>Cộng</b>	<b>16.803.338.467</b>	<b>28.255.021.733</b>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Lãi tiền vay	123.010.464.480	212.567.869.861
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.076.675.979	7.293.203.479
Lỗ do bán ngoại tệ	63.177.884	12.243.496
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.169.463.284	3.006.011.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.943.541.404
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	-	692.100.000
Chi phí tài chính khác	1.171.231.584	22.053.291.075
<b>Cộng</b>	<b>140.491.013.211</b>	<b>247.568.260.710</b>

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
<b>Thu nhập khác</b>	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	193.524.000
Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	3.494.556.760
Các khoản tiền điện, nước, điện thoại dùng chung công tơ	143.241.068
Thu phí cầu cảng và cho thuê cầu tàu	97.781.996
Khác	32.722.010.177
<b>Cộng</b>	<b>36.651.114.001</b>
<b>Chi phí khác</b>	
Chi phí khắc phục tài sản tồn thất	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	88.624.919
Các khoản tiền phạt	72.175.145
Chi phí khác	3.819.232.930
<b>Cộng</b>	<b>3.980.032.994</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>32.671.081.007</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.340.552.866	12.329.653.826
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.340.552.866	12.329.653.826
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	18

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên các Báo cáo tài chính là số liệu năm 2013 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính hợp nhất trước kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013.

Nguyễn Duy Dũng  
Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Nguyễn Thanh Phong  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa  
Tổng Giám đốc



